TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TB**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2023/HNGĐ-PT
Ngày 11-8-2023
V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TB

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Các Thẩm phán: - Ông Vũ Đông Giang

- Bà Đỗ Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Sáng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh TB.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh TB tham gia phiên toà: Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh TB xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2023/TLPT-HNGĐ ngày 15/6/2023 về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình" do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/HNGĐ-ST ngày 24/3/2023 của Toà án nhân dân thành phố TB, tỉnh TB bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 46/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: anh **Nguyễn Hữu H** sinh năm 1975.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số nhà 71, phố TKD, tổ 12, phường BX, thành phố TB, tỉnh TB.

Nơi cư trú: khu tái định cư, đường BST, tổ 10, phường TP, thành phố TB, tỉnh TB.

* *Bị đơn:* chị **Nguyễn Thị T** sinh năm 1976.

Nơi cư trú: số nhà 71, phố TKD, tổ 12, phường BX, thành phố TB, tỉnh TB.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: **Ngân hàng TMCP NT Việt Nam**

Địa chỉ trụ sở: số 198 TQK, phường LTT, quận HK, thành phố HN.

Người đại diện theo pháp luật: ông **Phạm Quang Dũng** - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Phạm Bá Tuyển** - Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh TB. (Giấy ủy quyền số 660/UQ-VCB-PC ngày 18/10/2021).

Người được ủy quyền lại: ông **Phạm Hữu HT** - Phó Trưởng phòng khách hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh TB. (Giấy ủy quyền số 1555/UQ-TBI-KH ngày 29/8/2022).

** Người kháng cáo:* chị Nguyễn ThịT - Bị đơn.

(Có mặt chịT, ông HT; anh H có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Dũng, ông Tuyển vắng mặt có văn bản ủy quyền)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn - anh Nguyễn Hữu H trình bày về yêu cầu khởi kiện như sau*:

Về hôn nhân: anh và chị Nguyễn Thị T được tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Quang Trung, thành phố TB, tỉnh TB vào ngày 13/10/2000. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015; năm 2017 anh thuê nhà ở riêng. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Về con chung: anh và chị Nguyễn Thị T có 03 con chung là Nguyễn Hữu Đ sinh ngày 13/4/2001, Nguyễn Thị Vân A sinh ngày 11/7/2008 và Nguyễn Hữu A sinh ngày 18/01/2014; con Nguyễn Hữu Đ đã trên 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất và tâm thần; anh yêu cầu Toà án giao hai con Nguyễn Thị Vân A và Nguyễn Hữu A cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con.

Về tài sản: anh Nguyễn Hữu H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn - chị Nguyễn Thị T trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn như sau:*

Về thời gian và điều kiện kết hôn như anh Nguyễn Hữu H trình bày. Chị thừa nhận là vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn từ cuối năm 2015; từ năm 2017, anh H bỏ nhà đi sống với người phụ nữ khác. Nay anh H xin ly hôn, chị đồng ý vì vợ chồng cũng không còn quan tâm đến nhau.

Về con chung: Chị và anh H có 03 con chung như anh H trình bày. Chị cũng yêu cầu Toà án giao hai con chung là Nguyễn Thị Vân A và Nguyễn Hữu A cho chị trực tiếp nuôi và yêu cầu anh H cấp dưỡng cho mỗi con 3.000.000 đồng/1 tháng, hai con là 6.000.000 đồng/1 tháng.

** Bị đơn - chị Nguyễn Thị T yêu cầu phản tố* (yêu cầu Toà án phân chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng)*:*

+ Về tài sản chung: Chị và anh H có tài sản chung là 39,8 m^2 đất ở đô thị và 01 căn nhà 04 tầng mái bằng, diện tích xây dựng là 39,8 m^2, diện tích sàn là 159,2 m^2 tại thửa số 433, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: số nhà 71, phố TKD, tổ 12, phường BX, thành phố TB, tỉnh TB (địa chỉ cũ: tổ 38, phường BX, thành phố TB, tỉnh TB). Nhà và đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố TB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU662*** ngày 03/9/2014 mang tên Nguyễn Hữu H và Nguyễn Thị T. Chị yêu cầu Toà án giao cho chị được quyền sử dụng đất và sở hữu nhà để có chỗ ở ổn định nuôi con, chị sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh H.

+ Về nợ chung: Năm 2017, anh chị ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP CT Việt Nam chi nhánh TB vay số tiền 200.000.000 đồng để trả nợ tiền mua nhà số 71, phố TKD, tổ 12, phường BX, thành phố TB, tỉnh TB còn thiếu. Do hợp đồng hạn mức 1.000.000.000 đồng nên vào năm 2017, 2018 anh H đã tự ý ra Ngân hàng TMCP CT Việt Nam chi nhánh TB vay số tiền 550.000.000 đồng, cụ thể ngày 29/12/2017 vay số tiền 250.000.000 đồng, ngày 16/4/2018 vay số tiền 50.00.00 đồng, ngày 11/5/2018 vay số tiền 250.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ, vợ chồng đã bàn bạc, thỏa thuận với nhau chuyển sang vay Ngân hàng TMCP NT Việt Nam chi nhánh TB số tiền 750.000.000 đồng *(Bảy trăm năm mươi triệu đồng)* để lấy tiền trả nợ Ngân hàng TMCP CT Việt Nam chi nhánh TB, giữ nhà đất làm nơi ở cho các con. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 24/3/2023, tổng số tiền gốc và lãi còn nợ Ngân hàng TMCP NT Việt Nam chi nhánh TB là 796.406.265 đồng. Chị T đề nghị, chị và anh H cùng chịu trách nhiệm trả nợ đối với khoản tiền 200.000.000 đồng vì vay để trả nợ mua nhà, còn số tiền 550.000.000 đồng anh H tự rút để chi tiêu thì anh H phải chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

** Nguyên đơn - Anh Nguyễn Hữu H trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:* Anh thừa nhận, vợ chồng có tài sản chung là nhà đất tại số nhà 71, phố TKD, tổ 12, phường BX, thành phố TB, tỉnh TB như chị T khai nhưng nguồn tiền sử dụng mua ngôi nhà này là do anh đã bán nhà đất của bố mẹ anh tặng cho anh và một mảnh đất ở khu đô thị 2, phường THĐ, thành phố TB, tỉnh TB; thời điểm đó chị T ở nhà, không đi làm nên không có thu nhập. Anh không đồng ý giao nhà đất cho chị T sử dụng. Anh cũng yêu cầu Toà án giao nhà đất cho anh sử dụng để có chỗ ở ổn định cho ba bố con, anh sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T.

+ Về nợ chung: Anh và chị T có ký Hợp đồng vay số tiền 200.000.000 đồng để trả nợ tiền mua nhà số 71, phố TKD, tổ 12, phường BX, thành phố TB, tỉnh TB. Sau đó, anh đã đến VietinBank TB vay thêm số tiền 550.000.000 đồng để cho chị T làm xưởng may ở nhà nhưng do chị T không biết làm ăn nên thua lỗ hết toàn bộ

số tiền trên. Do Ngân hàng TMCP CT Việt Nam chi nhánh TB yêu cầu trả nợ, nếu không trả được nợ sẽ phát mại nhà đất nên anh chị đã bàn bạc, thỏa thuận với nhau chuyển sang vay Vietcombank TB số tiền 750.000.000 đồng để trả nợ. Hiện nay, anh và chị T còn nợ Vietcombank TB số tiền 796.406.265 đồng (tính đến ngày 24/3/2023). Anh H đề nghị Toà án chia cho anh và chị T, mỗi người phải trả 50% số nợ này vì số tiền được vay để sử dụng chung cho gia đình và chị T đã cùng với anh ký vào hợp đồng thế chấp, hợp đồng cho vay, giấy nhận nợ của Ngân hàng nên cùng phải chịu trách nhiệm trả nợ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP NT Việt Nam trình bày:*

Ngày 09/02/2022, vợ chồng anh Nguyễn Hữu H, chị Nguyễn Thị T và Vietcombank TB đã ký kết Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02***/HDTD/22/00117, số tiền Ngân hàng đã giải ngân cho khách hàng là 750.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 178 ngày, ngày đến hạn: 07/8/2022; khoản vay đã quá hạn trả nợ từ ngày 09/8/2022; tính đến ngày 24/3/2023, anh Nguyễn Hữu H và chị Nguyễn Thị T còn dư nợ tại VCB TB số tiền 796.406.265 đồng (trong đó: nợ gốc là 749.925.834 đồng, nợ lãi trong hạn là 42.501.509 đồng, nợ lãi quá hạn là 3.978.922 đồng).

Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là nhà và đất tại địa chỉ số 71, phố TKD, tổ 12, phường BX, thành phố TB, tỉnh TB, đã được Ủy ban nhân dân thành phố TB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Nguyễn Hữu H và Nguyễn Thị T theo Hợp đồng thế chấp số 20/18/00542 ngày 25/6/2018.

Nay, Ngân hàng TMCP NT Việt Nam yêu cầu Toà án giải quyết những yêu cầu sau:

- Buộc anh Nguyễn Hữu H và chị Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP NT Việt Nam số tiền 796.406.265 đồng (tạm tính đến ngày 24/3/2023 do lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn tiếp tục phát sinh cho đến khi trả hết nợ gốc khoản vay) và toàn bộ các khoản nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn, các loại phí, lệ phí và các khoản bồi hoàn, phát sinh cho đến khi anh Nguyễn Hữu H và chị Nguyễn Thị T thực hiện xong tất cả các nghĩa vụ của Hợp đồng cho vay.

- Tuyên: Trường hợp anh Nguyễn Hữu H và chị Nguyễn Thị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý toàn bộ tài sản bảo đảm của anh H và chị T thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 20/18/00542 ngày 25/6/2018 để thu hồi nợ. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm của anh H và chị T không đủ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng của anh H và chị T để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Bản án sơ thẩm số 17/2023/HNGĐ-ST ngày 24/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố TB, tỉnh TB (được sửa chữa bổ sung theo Quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 03/2023/QĐ-SCBSBA ngày 21/4/2023 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 05/2023/QĐ-SCBSBA ngày 16/6/2023) đã quyết định:

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 203, Điều 235, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Hữu H được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về quan hệ con chung: Con Nguyễn Hữu Đ sinh ngày 13/4/2001 đã trưởng thành, không bị nhược điểm về thể chất và tâm thần nên không đặt ra giải quyết. Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Nguyễn Thị Vân A sinh ngày 11/7/2008 và Nguyễn Hữu A sinh ngày 18/01/2004. Anh H cấp dưỡng cho mỗi con là 3.000.000 đồng/tháng *(ba triệu đồng một tháng)*, kể từ tháng 03 năm 2023 đến khi mỗi con đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Hữu H có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Anh Nguyễn Hữu H và chị Nguyễn Thị T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con khi cần thiết.

3. Về quan hệ tài sản chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng 39,8m^2 đất ở tại đô thị, thửa số 433, tờ bản đồ số 11, địa chỉ số nhà 71, phố TKD, tổ 12 (tổ 38 cũ), phường BX, thành phố TB, tỉnh TB và được sở hữu 01 nhà mái bằng 04 tầng, diện tích xây dựng là 39,8m^2, diện tích sàn là 159,2m^2, diện tích mái tôn là 29,91m^2 tại thửa đất trên. Nhà và đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố TB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU662249 ngày 03/9/2014 mang tên anh Nguyễn Hữu H và chị Nguyễn Thị T.

4. Về nợ chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng TMCP NT Việt Nam số tiền 796.406.265 đồng *(Bảy trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm linh sáu nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng)*, trong đó: nợ gốc là 749.925.834 đồng, nợ lãi trong hạn là 42.501.509 đồng, nợ lãi quá hạn là 3.978.922 đồng (tính đến ngày 24/3/2023) theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02100/HDTD/22/00117 ngày 09/02/2022.

5. Chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Hữu H số tiền 1.858.740.172 đồng chênh lệch về tài sản.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 10/4/2023, chị Nguyễn Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm về phương thức cấp dưỡng nuôi con, về tài sản và nghĩa vụ trả nợ. Chị yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc anh H cấp dưỡng cho con 1 lần theo mức cấp dưỡng mà Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định; yêu cầu định giá lại nhà và đất tại địa chỉ số nhà 71 phố TKD, tổ 12 (tổ 38 cũ), phường BX, thành phố TB, tỉnh TB vì tại thời điểm định giá, giá nhà đất đang cao; sau khi xét xử sơ thẩm, thị trường nhà đất "đóng băng", chị không thể bán được nhà; đồng thời yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết đối với 02 thửa đất ở địa chỉ: thôn TK, xã TL, huyện VT, tỉnh TB: một thửa diện tích 528m^2 mua của bà Nguyễn Thị D và một thửa diện tích 623m^2 mua của ông Trần Văn B. Về nợ chung: chị không chấp nhận toàn bộ khoản vay 750.000.000 đồng của ngân hàng là nợ chung của vợ chồng lí do như chị đã trình bày tại Toà án cấp sơ thẩm.

- Ngày 10/8/2023, anh Nguyễn Hữu H nộp văn bản trình bày ý kiến của anh đối với kháng cáo của chị T như sau:

Tại Toà án cấp sơ thẩm, chị T yêu cầu trực tiếp nuôi cả hai con và yêu cầu anh phải cấp dưỡng nuôi con một tháng là 6 triệu đồng; yêu cầu được giao quyền sử dụng đất và sở hữu nhà; Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của chị T giao cả hai con cho chị T nuôi dưỡng và buộc anh phải cấp dưỡng nuôi con 6 triệu đồng/tháng, giao cho chị T được sử dụng đất và sở hữu nhà ở và chia cho chị T ½ giá trị nhà đất sau khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng NT chi nhánh TB. Anh thấy việc giải quyết của Tòa án sơ thẩm là quá ưu ái với chị T vì thực tế chị T nuôi dạy con không tốt, chị T còn thường xuyên xúi giục các con chống đối lại anh, trong khi anh cố gắng hết sức để có tiền mua sắm tài sản và nuôi con. Nhà đất hiện nay chị T sử dụng là do anh bán nhà đất của bố mẹ anh cho riêng anh để lấy tiền mua nhà. Anh còn phải kinh doanh để có tiền chi phí cho con trai lớn là cháu Nguyễn Hữu Đ sang du học tại Nhật Bản với chi phí là 250 triệu đồng; trong khi đó, chị T từ khi lấy anh cho đến năm 2018 chỉ ở nhà nội trợ. Từ năm 2018, do vợ chồng mâu thuẫn, anh không chu cấp nữa thì chị T mới đi làm công nhân may lương tháng bình quân không được 10 triệu đồng.

Sau khi nhận được bản án sơ thẩm chị T lại kháng cáo cho rằng giá nhà đất không phù hợp, không thể bán được và yêu cầu anh phải cấp dưỡng một lần. Anh nghĩ chị T đang có ý định chiếm đoạt tài sản của anh bằng cách yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại nhà đất với giá thấp rồi đối trừ đi số tiền cấp dưỡng nuôi con.

Chị T kháng cáo về việc Toà án phân chia nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng là vô lý, anh không chấp nhận vì anh và chị T ký vay ngân hàng NT để trả khoản vay

mà trước đó anh và chị T ký vay Ngân hàng NT để trả khoản vay mà trước đó anh và chị T cùng ký vay Ngân hàng CT để trang trải nợ nần khi mua nhà và sửa nhà.

Về việc chị T cho rằng vợ chồng còn 2 mảnh đất tại thôn TK, xã TL, huyện VT, tỉnh TB là không có căn cứ vì vợ chồng không có mảnh đất nào ngoài nhà đất tại số 71, đường TKD, tổ 12, phường BX, thành phố TB. Tại Tòa án cấp sơ thẩm chịT không đưa ra yêu cầu Tòa án xem xét phân chia tài sản nào khác ngoài ngôi nhà số 71. Như vậy, kháng cáo của chị T là hoàn toàn không có căn cứ, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị T.

- Ngày 03/8/2023, Người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng TMCP NT Việt Nam nộp văn bản trình bày ý kiến như sau: Bản án sơ thẩm không quyết định đến việc xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng 39,8m^2 đất và 01 nhà ở 04 tầng, diện tích sử dụng 159,2m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành BU 662***; số vào sổ cấp GCN CH03*** do UBND thành phố TB cấp ngày 03/9/2014 để thu hồi nợ cho Ngân hàng trong trường hợp bà Nguyễn Thị T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Việc giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TB cấp sơ thẩm đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng TMCP NT Việt Nam. Ngân hàng đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh TB xem xét hủy phần phán quyết của Bản án sơ thẩm liên quan đến yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, trả hồ sơ để Tòa án nhân dân thành phố TB xét xử lại vụ án theo quy định của pháp luật.

* Tại phiên toà phúc thẩm, chị T không rút yêu cầu phản tố, không rút kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TB đã kết luận quá trình thực hiện tố tụng của Hội đồng xét xử, các đương sự đảm bảo đúng pháp luật và đề nghị: Chấp nhận một phần kháng cáo của chị T, căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung và nợ chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Kháng cáo của chị Nguyễn Thị T yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm phân chia 02 thửa đất tại địa chỉ thôn Trà Khê, xã TL, huyện VT, tỉnh TB: Một thửa diện tích 528m^2 mua của bà Nguyễn Thị D và một thửa diện tích 623m^2 mua của ông Trần Văn B là vượt quá phạm vi khởi kiện vì trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, chị T chỉ khai tài sản của vợ chồng là nhà và đất ở tại số nhà 71 phố TKD, tổ 12 (tổ 38 cũ), phường BX, thành phố TB, tỉnh TB và yêu cầu Toà án chia ngôi nhà này; chị không có ý kiến gì liên quan đến hai thửa đất tại địa chỉ thôn TK, xã TL, huyện VT, tỉnh TB; nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị T về phương thức cấp dưỡng nuôi con:

Điểm c Điều 11 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao quy định "*Về phương thức cấp dưỡng do các bên thoả thuận định kỳ hàng thàng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được thì Toà án quyết định phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng*.". Chị T kháng cáo yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con một lần nhưng anh H không chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy kháng cáo của chị T không có căn cứ để chấp nhận; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phương thức cấp dưỡng nuôi con.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị T về việc định giá tài sản, thấy:

Khoản 5 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:"*Việc định giá lại tài sản được thực hiện trong trường hợp có căn cứ cho rằng kết quả định giá lần đầu không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án*". Chị T kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm định giá lại tài sản nhưng chị không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh kết quả định giá lần đầu không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy kháng cáo của chị T không có căn cứ để chấp nhận.

[4]. Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị T về việc xác định nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng đối với khoản vay 750.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP NT Việt Nam, thấy:

Tài liệu do Ngân hàng cung cấp thể hiện: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02***/HDTD/22/00117 ngày 09/02/2022 và Giấy nhận nợ ngày 10/02/2022 đều do vợ chồng anh Nguyễn Hữu H, chị Nguyễn Thị T ký kết với Vietcombank TB; theo đó: số tiền vay theo Hợp đồng cho vay là 800.000.000 đồng; ngày 10/02/2022 Ngân hàng đã giải ngân cho anh Hoè và chịT 750.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 178 ngày, ngày đến hạn: 07/8/2022. Toà án cấp sơ thẩm xác định đây là nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng anh Nguyễn Hữu H và chị Nguyễn Thị T; khi ly hôn, chia cho anh H, chị T mỗi người phải chịu trách nhiệm trả ½ số nợ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng phải chịu trách nhiệm liên đới trả khoản nợ này; theo quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự thì: bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ; theo quy định tại Điều 370 Bộ luật Dân sự thì: bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ tường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ; nhưng trong trường hợp này, các đương sự không có thoả thuận về việc chuyển giao nghĩa vụ

của anh H cho chị T, lẽ ra Toà án cấp sơ phẩm phải quyết định buộc anh H, chị T phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng nhưng Toà án cấp sơ thẩm quyết định giao cho chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm cho Ngân hàng TMCP NT Việt Nam là không phù hợp với quy định của pháp luật. Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết yêu cầu của Ngân hàng về việc trả nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm mà không giải quyết các yêu cầu khác của Ngân hàng (yêu cầu vợ chồng anh H, chị T phải trả cho Ngân hàng các loại phí, lệ phí và các khoản bồi hoàn, phát sinh cho đến khi anh Nguyễn Hữu H và chị Nguyễn Thị T thực hiện xong tất cả các nghĩa vụ của Hợp đồng cho vay; tuyên quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm và xử lý tài sản khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng của anh H và chị T để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật); phân chia nhà và đất là tài sản mà vợ chồng thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo khoản vay khi vợ chồng chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ; quyết định về lãi, lãi xuất chậm thi hành án không đúng quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi xuất, phạt vi phạm là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Vì vậy, cần phải căn cứ vào khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, huỷ một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng anh Hoè, chịT đối với Ngân hàng TMCP NT Việt Nam; chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Về án phí: theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, do phần bản án sơ thẩm về tài sản và về nghĩa vụ trả nợ bị huỷ để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm nên chịT không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí chia tài sản và án phí nghĩa vụ trả nợ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I. Áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị T về thay đổi phương thức cấp dưỡng nuôi con, về yêu cầu định giá lại tài sản, về phân chia tài sản và nghĩa vụ trả nợ.

2. Hủy một phần bản án sơ thẩm số 17/2023/HNGĐ-ST ngày 24/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố TB, tỉnh TB về phần tài sản và nghĩa vụ về tài sản của vợ

chồng anh H, chị T đối với Ngân hàng TMCP NT Việt Nam; chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí: chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; trả lại chị T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chị T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001*** ngày 28/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TB, tỉnh TB.

4. Số tiền 28.500.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm chị T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000*** ngày 22/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TB, tỉnh TB và số tiền 18.000.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm Ngân hàng CPTM NT Việt Nam đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001291 ngày 09/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TB, tỉnh TB được xử lý khi Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

II. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh TB;
- TA, VKS, THADS tp. TB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Lan Anh